

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN TRUNG NGẠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 54 /QĐ-NTN

Quận 8, ngày 20 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu - chi ngân sách năm 2023 của
Trường Tiểu học Nguyễn Trung Ngạn

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 101/TB-TCKH ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Quận 8 về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023;

Căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng được ghi trong Điều lệ trường Tiểu học của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường Tiểu học Nguyễn Trung Ngạn (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, kế toán và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH Q8;
- Như điều 3;
- Lưu :VT.

HIỆU TRƯỞNG 

Lê Huỳnh Diễm Thúy

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN TRUNG NGẠN

CHƯƠNG: 622 LOẠI: 070 KHOẢN: 072

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-NTN ngày 20 tháng 6 năm 2024 của trường Tiểu học Hoàng Minh Đạo)

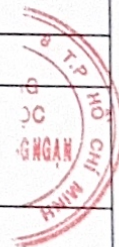
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0		
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0		
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách thu sự nghiệp, thu dịch vụ	13.449.146.325	13.449.146.325		
1	Thu sự nghiệp	13.449.146.325	13.449.146.325		
1	Tiếng Anh Tích hợp	805.717.943	805.717.943		
2	Tiền học "Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế"	10.806.978.794	10.806.978.794		
3	Cấp bù học hai buổi	2.800	2.800		
4	Vệ sinh bán trú	191.764.620	191.764.620		
5	Phục vụ bán trú	1.049.854.916	1.049.854.916		
6	Phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	399.831.891	399.831.891		
7	Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	194.995.361	194.995.361		
	Dịch vụ	-	-		
8	Mặt bằng căn tin	-	-		
2	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.059.691.591	12.059.691.591		
1	Tiếng Anh Tích hợp	579.463.887	579.463.887		
CPS88	Chi phí khác	33.809.600	33.809.600		
CPS99	Chi phí quản lý chung	530.893.099	530.893.099		
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	14.761.188	14.761.188		



STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
2	Tiền học "Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế"	10.279.639.990	10.279.639.990		
CPS01	Lương, phụ cấp lương, tiền công	2.166.349.263	2.166.349.263		
CPS02	BHXX, BHYT, KPCĐ	16.103.607	16.103.607		
CPS88	Chi phí khác	81.239.893	81.239.893		
CPS99	Chi phí quản lý chung	7.790.382.837	7.790.382.837		
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	225.564.390	225.564.390		
3	Cấp bù học hai buổi	2.800	2.800		
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	2.800	2.800		
4	Vệ sinh bán trú	92.115.648	92.115.648		
CPS88	Chi phí khác	90.281.948	90.281.948		
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	1.833.700	1.833.700		
5	Phục vụ bán trú	902.038.005	902.038.005		
CPS1	Lương, phụ cấp lương, tiền công	725.432.949	725.432.949		
CPS2	BHXX, BHYT, KPCĐ	161.934.656	161.934.656		
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	14.670.400	14.670.400		
6	Phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	11.730.000	11.730.000		
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	11.730.000	11.730.000		
7	Thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú	194.701.261	194.701.261		
CPS88	Chi phí khác	192.103.261	192.103.261		
	Nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp	2.598.000	2.598.000		
8	Mặt bằng căn tin	-	-		
	Nộp 10% thuế (GTGT + TNDN)		-		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		
2.2	Chi quản lý hành chính		-		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		-		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		-		
3	Số nộp NSNN		-		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	9.462.834.363	9.462.834.363		
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.462.834.363	9.462.834.363		
1	Chi quản lý hành chính	-	-		
2	Nghiên cứu khoa học	-	-		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	9.462.834.363	9.462.834.363		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.420.471.260	6.420.471.260		
3.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 13)	6.007.530.000	6.007.530.000		
6000	Tiền lương	2.763.057.484	2.763.057.484		
6001	Lương theo ngạch bậc	2.763.057.484	2.763.057.484		
6100	Phụ cấp lương	1.503.534.302	1.503.534.302		

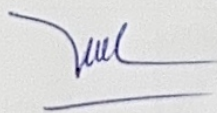
STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
6101	Phụ cấp chức vụ	66.111.136	66.111.136		
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	-	-		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	956.605.521	956.605.521		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	20.115.000	20.115.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	460.702.645	460.702.645		
6300	Các khoản đóng góp	769.768.572	769.768.572		
6301	Bảo hiểm xã hội	575.252.937	575.252.937		
6302	Bảo hiểm y tế	98.614.789	98.614.789		
6303	Kinh phí công đoàn	65.740.876	65.740.876		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	30.159.970	30.159.970		
6400	Các khoản t.toán khác cho cá nhân	84.600.000	84.600.000		
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ		-		
6449	Chi khác	84.600.000	84.600.000		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	61.326.578	61.326.578		
6501	Thanh toán tiền điện	34.134.608	34.134.608		
6502	Thanh toán tiền nước	27.191.970	27.191.970		
6700	Công tác phí	-	-		
6704	Khoản công tác phí		-		
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	825.243.064	825.243.064		
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	562.800.000	562.800.000		
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	111.656.604	111.656.604		
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	27.000.000	27.000.000		
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	123.786.460	123.786.460		
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-		
8049	Chi hỗ trợ khác		-		
3.1.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (Nguồn 14)	412.941.260	412.941.260		
6000	Tiền lương	194.781.989	194.781.989		
6001	Lương theo ngạch bậc	194.781.989	194.781.989		
6100	Phụ cấp lương	105.734.937	105.734.937		
6101	Phụ cấp chức vụ	4.324.502	4.324.502		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	68.123.462	68.123.462		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	682.000	682.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	32.604.973	32.604.973		



STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
6300	Các khoản đóng góp	54.448.625	54.448.625		
6301	Bảo hiểm xã hội	40.549.507	40.549.507		
6302	Bảo hiểm y tế	6.951.344	6.951.344		
6303	Kinh phí công đoàn	4.630.660	4.630.660		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.317.114	2.317.114		
	Các khoản t.toán khác cho cá nhân	57.975.709	57.975.709		
6449	Chi khác	57.975.709	57.975.709		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.042.363.103	3.042.363.103		
3.2.1	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán nguồn 12	282.693.182	282.693.182		
6100	Phụ cấp lương	175.336.182	175.336.182		
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	140.238.816	140.238.816		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề (Dạy khuyết tật hòa nhập)	35.097.366	35.097.366		
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	9.450.000	9.450.000		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	9.450.000	9.450.000		
6449	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	7.200.000	7.200.000		
6449	Chi khác	7.200.000	7.200.000		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	10.110.000	10.110.000		
6999	Tài sản và thiết bị khác	10.110.000	10.110.000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	80.457.000	80.457.000		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	80.457.000	80.457.000		
7750	Chi khác	140.000	140.000		
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	140.000	140.000		
3.2.2	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương nguồn 14	2.759.669.921	2.759.669.921		
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.759.669.921	2.759.669.921		
6449	Chi khác (Chi trả thu nhập tăng thêm theo NQ03, NQ08 của Hội đồng nhân dân Thành phố)	2.759.669.921	2.759.669.921		
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Quận 8, ngày 20 tháng 6 năm 2024

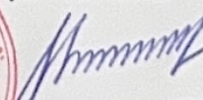
Kế toán



Trần Thị Tuyền



HIỆU TRƯỞNG



Lê Huỳnh Diễm Thúy

BIÊN BẢN

**Niêm yết công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023
của Trường Tiểu học Nguyễn Trung Ngạn**

Hôm nay, vào lúc 10 giờ 30 ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại phòng Giáo viên của Trường Tiểu học Nguyễn Trung Ngạn, chúng tôi gồm có:

1. Bà: Lê Huỳnh Diễm Thúy – Hiệu trưởng
2. Bà: Trần Thị Thúy Ngân - Chủ tịch Công Đoàn
3. Ông: Lê Chủ Nhật – Trưởng Ban Thanh tra nhân dân
4. Bà: Trần Thị Tuyên - Kế toán
5. Bà: Trần Văn Anh – Thư ký Hội đồng trường

Cùng tiến hành lập biên bản về việc niêm yết công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 theo quyết định số 54/QĐ-NTN ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Trường Tiểu học Nguyễn Trung Ngạn.

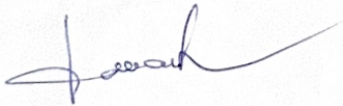
Thời gian niêm yết: 10 giờ 30 phút ngày 20 tháng 6 năm 2024 đến hết ngày 20 tháng 7 năm 2024 (30 ngày theo điểm b khoản 1 Điều 15 của Luật Ngân sách nhà nước 2015).

Hình thức công khai: Dán trên Bảng công khai tài chính và trên trang web trường: thnguyentrungngan.hcm.edu.vn

Sau 30 ngày niêm yết công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Trường Tiểu học Nguyễn Trung Ngạn, Trường sẽ tiến hành lập biên bản kết thúc niêm yết theo quy định.

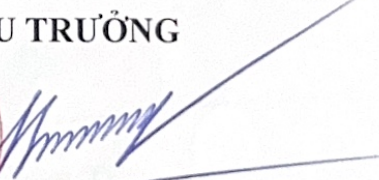
Biên bản lập xong hồi 10 giờ 45 cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN



Trần Văn Anh

HIỆU TRƯỞNG



Lê Huỳnh Diễm Thúy

ĐẠI DIỆN NHỮNG NGƯỜI THAM GIA



Trần Thị Thúy Ngân



Lê Chủ Nhật



Trần Thị Tuyên